FireAnt

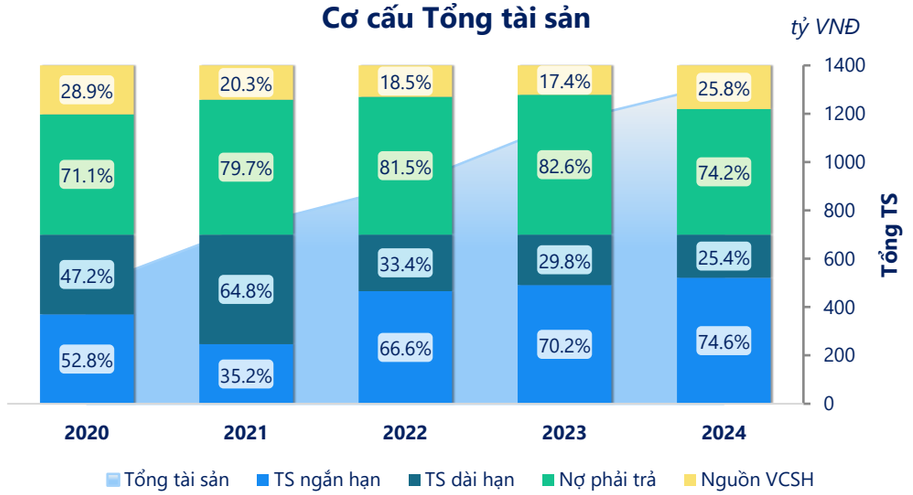
CTCP Đầu tư Xây dựng Long An IDICO (UPCOM: LAI)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	34,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	40,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	22,400
SL cổ phiếu LH	17,100,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	198,988
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	343
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	595
P/E	
EPS	

	YTD	1T	3T	6T
LAI		4.5%	2.7%	-7.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

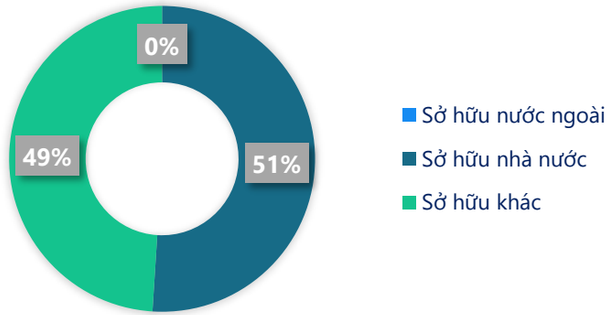
Cơ cấu Tổng tài sản



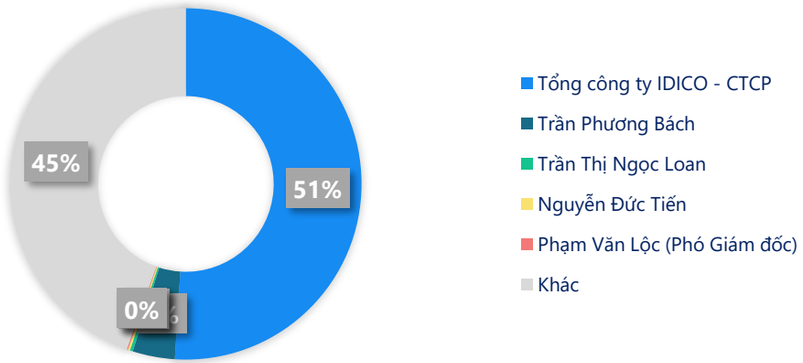
Tổng tài sản của **LAI** năm 2024 tăng trưởng **13.9%** so với năm trước, đạt **1,326** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 74.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 74.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

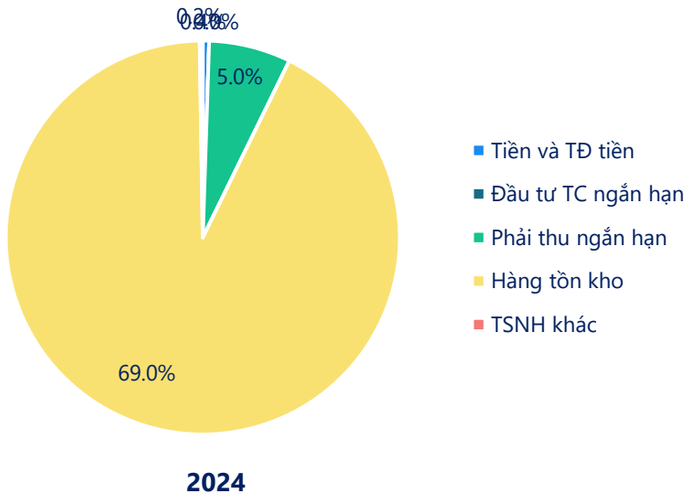


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 49.0% và không có sở hữu nước ngoài.

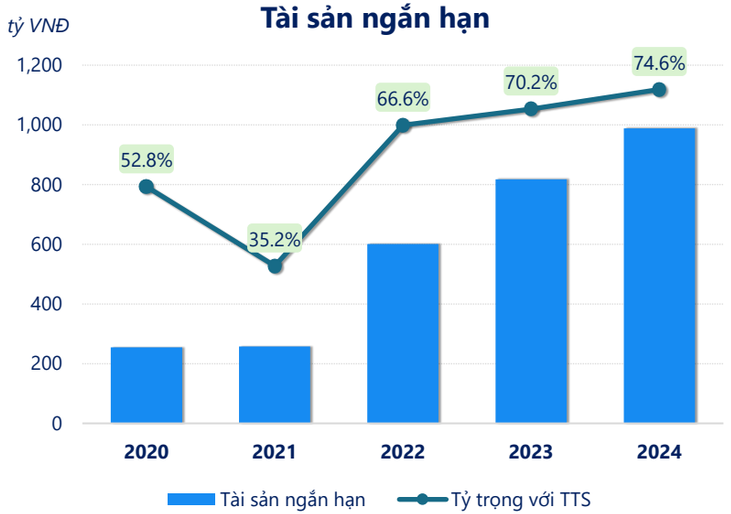
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng công ty IDICO - CTCP** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là Trần Phương Bách nắm giữ 3.89% và đứng thứ 3 là Trần Thị Ngọc Loan nắm giữ 0.27%.

CTCP Đầu tư Xây dựng Long An IDICO (UPCOM: LAI)

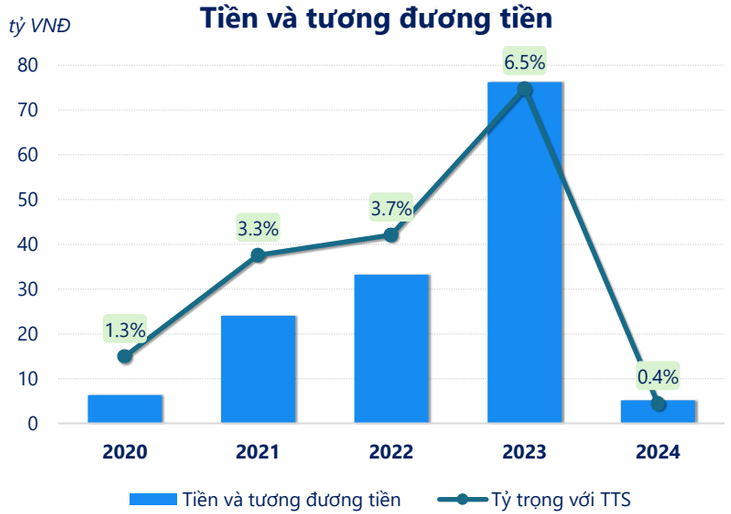
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



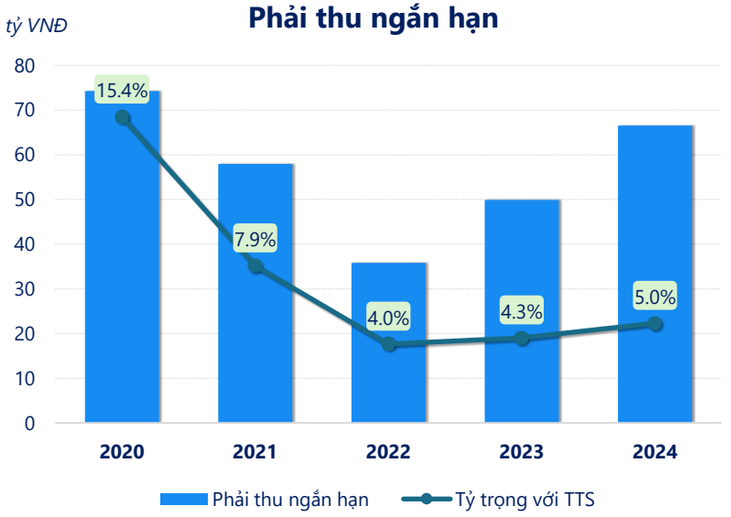
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của LAI đạt **988.6** tỷ đồng, tăng trưởng **20.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **74.6%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **69.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 5.02% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

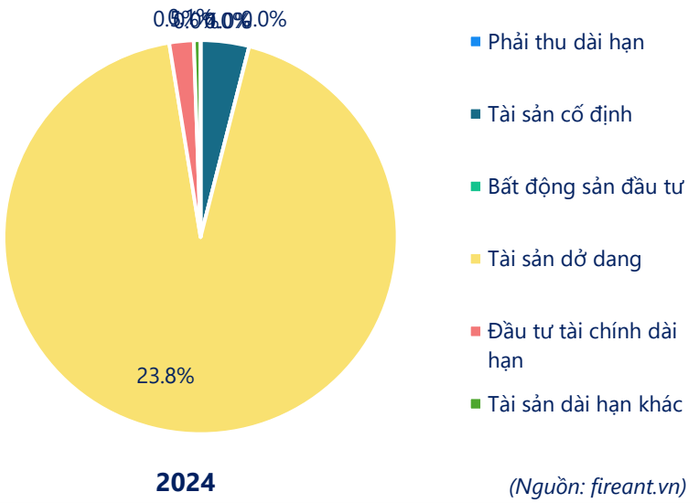


Hàng tồn kho



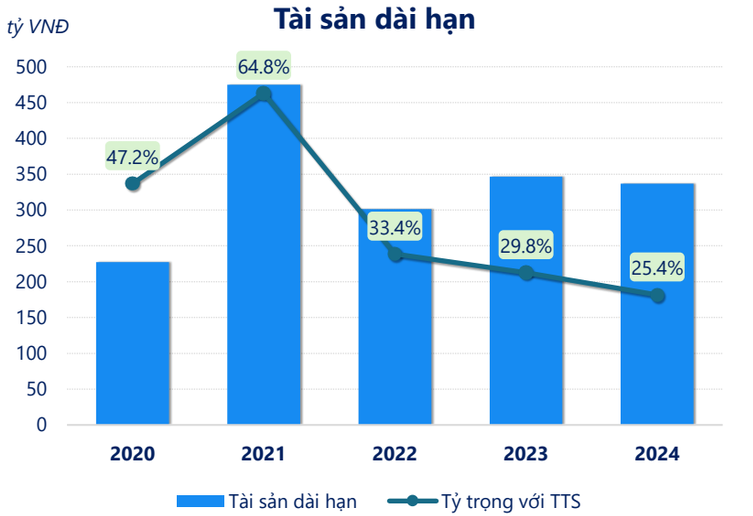
CTCP Đầu tư Xây dựng Long An IDICO (UPCOM: LAI)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



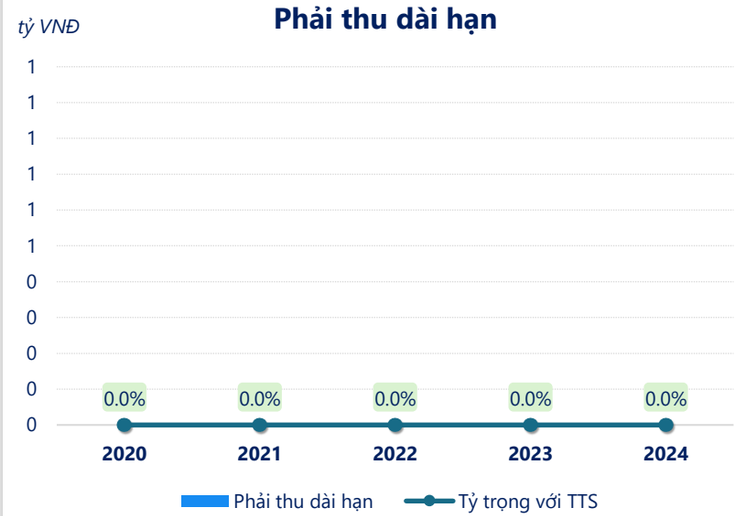
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

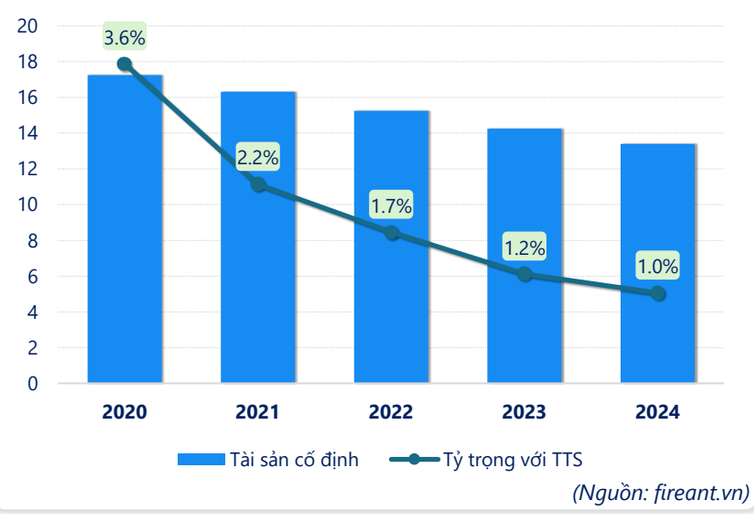


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **337.0** tỷ đồng giảm **2.76%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **25.4%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **23.8%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 1.01%.

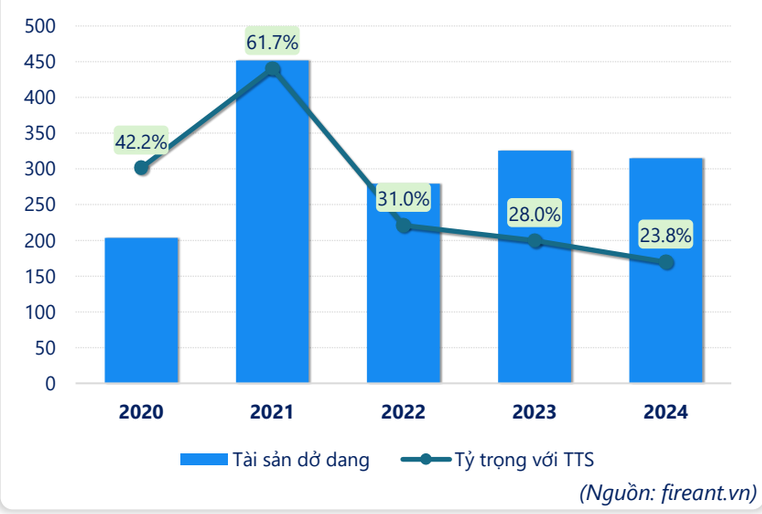
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

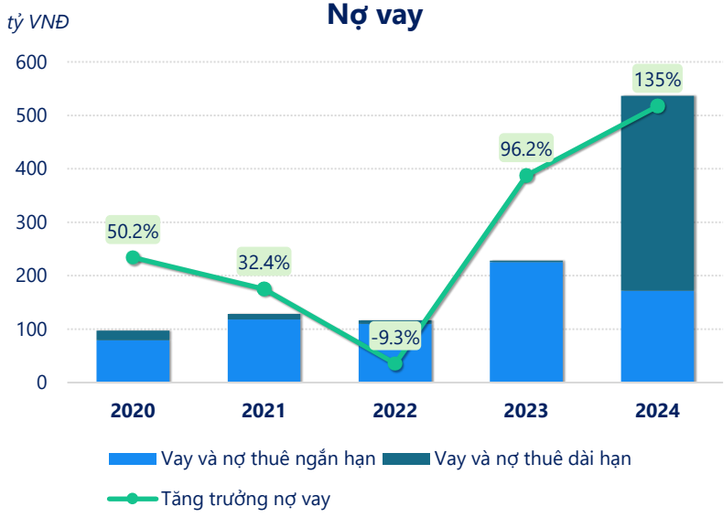
Tài sản dở dang



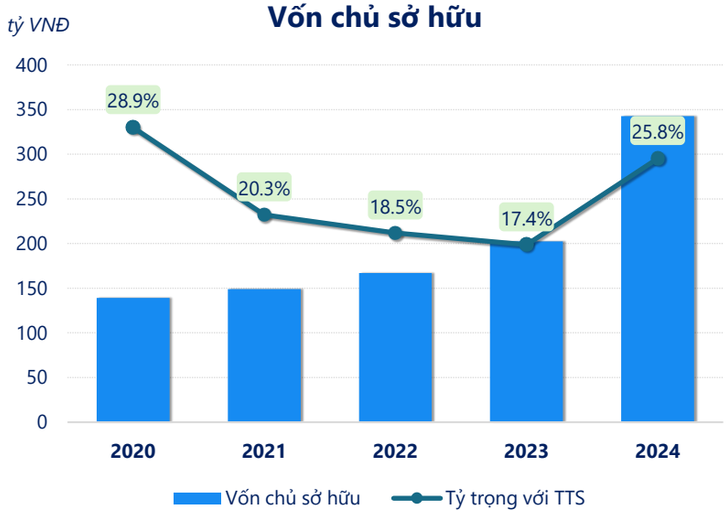
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Đầu tư Xây dựng Long An IDICO (UPCOM: LAI)

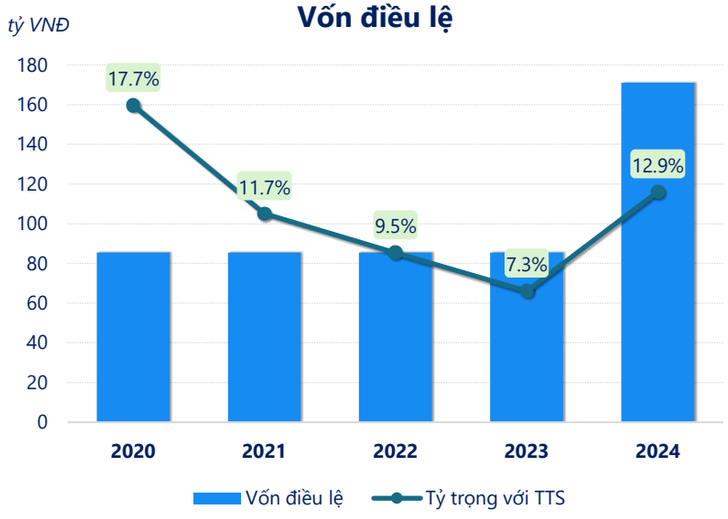
Nợ vay



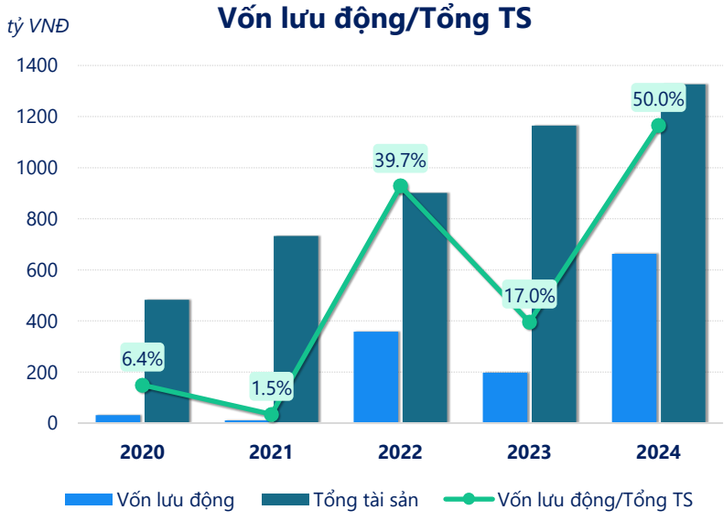
Vốn chủ sở hữu



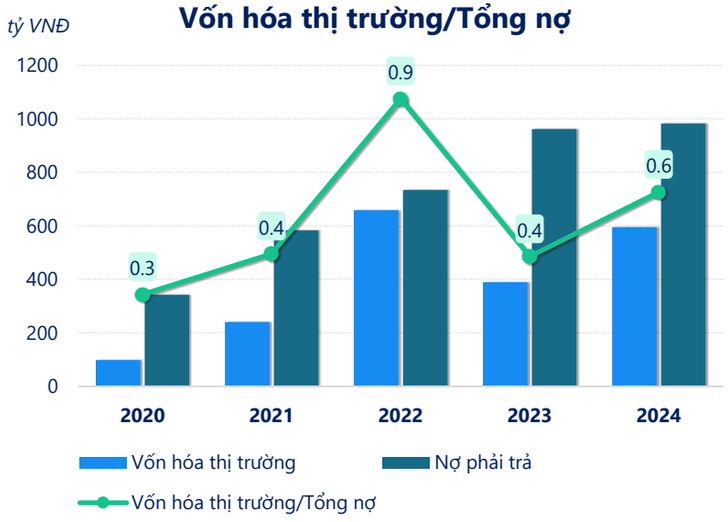
Vốn điều lệ



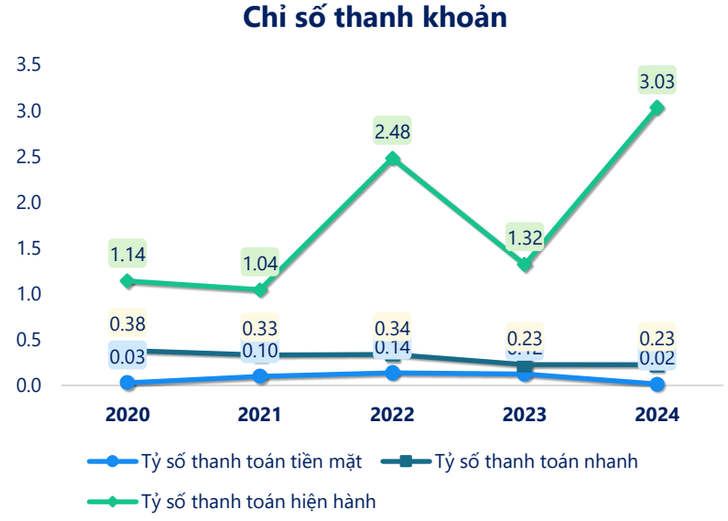
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Đầu tư Xây dựng Long An IDICO (UPCOM: LAI)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,326**	**1,164**	**13.9%**
Tài sản ngắn hạn	989	818	20.9%
Tiền và tương đương tiền	5.15	76.2	-93.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.06	-100%
Phải thu ngắn hạn	66.5	49.9	33.3%
Hàng tồn kho	915	677	35.1%
Tài sản ngắn hạn khác	2.49	14.6	-83.0%
Tài sản dài hạn	**337**	**347**	**-2.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	13.4	14.2	-5.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	315	326	-3.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.75	6.75	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.87**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	983	962	2.2%
Nợ ngắn hạn	**326**	**620**	**-47.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	171	225	-23.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	30.5	32.2	-5.1%
Nợ dài hạn	657	342	92.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	365	2.81	12878%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**343**	**202**	**69.3%**
Vốn chủ sở hữu	**343**	**202**	**69.3%**
Vốn điều lệ	171	85.5	100%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**293**	**263**	**251**	**215**	**392**
Giá vốn hàng bán	243	200	176	138	158
Lợi nhuận gộp	**50.1**	**63.2**	**74.2**	**76.3**	**234**
Doanh thu HĐTC	0.94	0.35	0.29	0.29	0.04
Chi phí TC	5.25	5.27	5.70	6.85	19.1
Chi phí lãi vay	**5.25**	**5.22**	**5.67**	**6.81**	**19.0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.92	9.21	5.98	5.69	17.3
Chi phí QLDN	16.2	17.0	19.4	19.4	18.9
LN thuần từ HĐKD	**24.8**	**32.1**	**43.5**	**44.7**	**179**
Lợi nhuận khác	0.50	1.12	0.52	2.68	0.12
LN trước thuế	**25.3**	**33.2**	**44.0**	**47.3**	**179**
Lợi nhuận sau thuế	**20.2**	**26.5**	**35.2**	**37.9**	**143**
LNST của CĐ cty mẹ	**20.2**	**26.5**	**35.2**	**37.9**	**143**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-34.0	247	211	-67.6	-372
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	9.37	-248	-174	2.84	0.09
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	24.1	19.2	-27.4	108	301
Tiền đầu kỳ	6.83	6.31	24.1	33.2	76.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.52**	**17.8**	**9.12**	**43.0**	**-71.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.31	24.1	33.2	76.2	5.15

Powered by Infographic